

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (**VIETVALUES**)

Công ty thành viên của **JPA International**

Địa chỉ đăng ký : 33 Phan Văn Khoe, phường 13, quận 5, Tp.HCM

Chi nhánh Đà Nẵng : 63/5 Trần Quốc Toản, Phường Phước Ninh,

Quận Hai Châu, Thành phố Đà Nẵng

Email : contact@vietvalues.com

Website : www.vietvalues.com



CÔNG TY
CỔ PHẦN
CẤP
NƯỚC
ĐÀ NẴNG

Digitally signed by CÔNG
TY CỔ PHẦN CẤP
NƯỚC ĐÀ NẴNG,
DN: C=VN, S=ĐÀ NẴNG,
L=Quận Hải Châu,
CN=CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG,
OID.0.9.2342.19200300.1
00.1.1=MST:0400101066
Reason: I am the author
of this document
Location: your signing
location here
Date: 2025-03-12 15:54:
14
Foxit PhantomPDF
Version: 9.7.1

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH

KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng quản trị	02 - 05
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	06 - 07
3. Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	08 - 09
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	10
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	11
6. Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024	12 - 47

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

1. Khái quát về Công ty

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 579.640.610.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2024: 579.640.610.000 đồng.

Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ, 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Cuối năm			Đầu năm		
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	100%	100%	100%	100%	100%

2. Trụ sở hoạt động

- Địa chỉ : Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, P. Hòa Cường Nam, Q. Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại : (84) 236.3697333
- Fax : (84) 236.3697222
- Email : Dawaco@vnn.vn



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Xây dựng nhà các loại. Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông, cầu đường, thủy lợi, cấp thoát nước, công trình điện đến 35 KV;
- Chuẩn bị mặt bằng. Chi tiết: San lấp mặt bằng;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

4.1 Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Hương	Chủ tịch	29/10/2021	
Ông Đặng Thanh Bình	Phó chủ tịch	29/10/2021	
Ông Hồ Minh Nam	Thành viên	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Thành viên	29/10/2021	
Ông Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên	29/10/2021	

4.2. Ban kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/	
		Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng ban	29/10/2021	
Bà Phạm Thị Quế Chi	Thành viên	29/10/2021	
Ông Thái Quốc Khánh	Thành viên	29/10/2021	

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4.3. Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/ Tái bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	29/10/2021	
Ông Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	14/12/2021	
Ông Phan Thịnh	Kế toán trưởng	29/10/2021	

5. Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	29/10/2021	

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 3415/UBND-STC về việc có ý kiến đối với đề nghị của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng về việc đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách Nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho Nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024).

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ năm 2023. Tập đoàn cũng đã ghi nhận chi phí thuê tài sản 46.629.212.471 đồng (giá trị phân bổ năm 2024 và 13.600.579.607 đồng tiền thuê năm 2024 theo công văn số 300/STC-TCĐN ngày 24/01/2025) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 8 đến trang 47.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị, Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc niên độ cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

8. Kiểm toán viên

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng - **VIETVALUES** được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: số 57 đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, tình hình hoạt động hợp nhất của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị



HỒ HƯƠNG

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2025



Số: 09/2025/BCKT/AUD-DNVVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và Công ty TNHH MTV Xây Lắp Cấp Thoát Nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Tập đoàn”), được lập ngày 04 tháng 03 năm 2025, từ trang 08 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số VIII.2, theo điểm 1 Công văn số 3415/UBND-STC ngày 25/06/2024 của UBND thành phố Đà Nẵng :“ Đề nghị Người đại diện có ý kiến đề Công ty Cấp nước điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền tối thiểu là 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024)”. Theo đó, Tập đoàn điều chỉnh hồi tố vào Báo cáo tài chính năm 2023 chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch số tiền là 33.028.632.863 đồng (trong đó số tiền tăng chi phí cho năm 2023 là 23.422.656.621 đồng) và điều chỉnh năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 số tiền là 33.028.632.863 (phân bổ vào chi phí năm 2024). Đến thời điểm 31/12/2024, Tập đoàn đã phân bổ hết số tiền 66.057.265.726 đồng.

Việc điều chỉnh như trên là chưa phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 về Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán do Bộ tài chính ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005. Theo đó, nếu điều chỉnh hồi tố đúng quy định thì trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2024, chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” sẽ giảm 33.028.632.863 đồng, chỉ tiêu lợi nhuận kế toán trước thuế sẽ tăng lên số tiền tương ứng; trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” sẽ tăng 3.302.863.286 đồng, chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” tăng 33.028.632.863 đồng, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ là 53.808.055.262 đồng thay vì 83.533.824.839 đồng như Báo cáo tài chính đính kèm.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

TP. Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2025

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng- **VIETVALUES**



Trần Xuân Thanh – Giám đốc Chi nhánh
Giấy CNDKHN số: 1650-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Trần Quốc Bảo - Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN số: 5199-2021-071-1

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu **VIETVALUES**.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		509.979.518.239	552.266.982.314
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	51.135.908.220	66.799.499.032
111	1. Tiền		51.135.908.220	66.799.499.032
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		361.488.224.415	362.705.964.120
121	1. Chứng khoán kinh doanh		-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	361.488.224.415	362.705.964.120
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		27.281.724.088	27.164.037.149
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	17.087.711.867	15.813.731.912
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	1.896.001.013	1.821.502.922
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5	16.286.543.075	17.433.133.559
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(7.988.531.867)	(7.904.331.244)
140	IV. Hàng tồn kho	V.7	42.443.524.082	40.310.899.069
141	1. Hàng tồn kho		42.443.524.082	40.310.899.069
142	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27.630.137.434	55.286.582.944
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	416.714.853	241.579.478
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	V.14	17.616.194.694	32.891.149.249
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.14	9.597.227.887	22.153.854.217
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.045.602.863.716	1.121.163.129.779
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	2. Phải thu dài hạn khác		-	-
220	II. Tài sản cố định		1.002.883.388.396	1.039.088.326.147
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	1.000.790.221.728	1.038.767.917.807
222	- Nguyên giá		2.575.899.715.202	2.499.570.358.508
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.575.109.493.474)	(1.460.802.440.701)
227	2. Tài sản cố định vô hình	V.10	2.093.166.668	320.408.340
228	- Nguyên giá		11.738.575.951	9.696.575.951
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(9.645.409.283)	(9.376.167.611)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		33.241.663.169	73.260.275.460
241	1. Chi phí SXKD dở dang dài hạn		-	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	33.241.663.169	73.260.275.460
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn		-	-
260	VI. Tài sản dài hạn khác		9.477.812.151	8.814.528.172
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	9.477.812.151	8.814.528.172
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.555.582.381.955	1.673.430.112.093

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		778.491.445.126	883.511.667.237
310	I. Nợ ngắn hạn		298.754.599.437	327.138.827.481
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.12	42.469.751.122	82.941.488.359
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.13	980.710.123	651.868.804
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.14	7.142.123.949	6.946.823.682
314	4. Phải trả người lao động	V.15	29.399.507.369	25.660.461.025
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	2.207.585.966	2.320.296.950
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	149.124.291.276	139.309.090.756
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.18a	60.483.921.067	61.929.759.608
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	V.19	6.946.708.565	7.379.038.297
330	II. Nợ dài hạn		479.736.845.689	556.372.839.756
337	1. Phải trả dài hạn khác	V.17b	90.364.937.728	104.761.271.825
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.18b	384.575.177.736	445.073.763.147
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		321.530.803	170.605.362
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		4.475.199.422	6.367.199.422
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		777.090.936.829	789.918.444.856
410	I. Vốn chủ sở hữu	V.20	776.512.313.620	789.100.391.353
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		579.640.610.000	579.640.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		579.640.610.000	579.640.610.000
411b	- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		8.993.538.265	8.993.538.265
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		128.098.140.692	117.103.023.611
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		59.780.024.663	83.363.219.477
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		-	-
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		59.780.024.663	83.363.219.477
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		578.623.209	818.053.503
431	1. Nguồn kinh phí		-	-
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	V.21	578.623.209	818.053.503
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.555.582.381.955	1.673.430.112.093

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám Đốc



NGUYỄN MINH NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Địa chỉ: Số 57 Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

ĐVT: VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	644.687.222.815	596.008.090.946
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		644.687.222.815	596.008.090.946
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	447.440.832.653	363.893.581.553
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		197.246.390.162	232.114.509.393
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.3	24.903.652.055	27.240.728.625
22	7. Chi phí tài chính	VI.4	28.798.461.146	29.950.887.311
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		28.798.461.146	29.950.386.864
24	8. Phần lỗ hoặc lãi trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.5	38.100.686.812	35.226.417.367
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.6	47.817.079.406	45.659.242.462
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		107.433.814.853	148.518.690.878
31	12. Thu nhập khác	VI.7	5.138.302.526	3.048.293.738
32	13. Chi phí khác		465.346.780	578.339.798
40	14. Lợi nhuận khác		4.672.955.746	2.469.953.940
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		112.106.770.599	150.988.644.818
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.14	11.600.977.796	15.445.150.307
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	V.14	150.925.441	12.620.133
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		100.354.867.362	135.530.874.378
61	19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		100.354.867.362	135.530.874.378
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.547	2.090
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1.547	2.090

Người lập biểu



PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng



PHAN THỊNH



Báo cáo này được đọc kèm với Thuyết minh Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

DVT: VND

Mã số	Chi tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		112.106.770.599	150.988.644.818
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9, V.11	114.802.981.917	100.124.901.959
03	- Các khoản dự phòng		84.200.623	(27.826.094)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(14.643.447)	(8.417.896)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	VI.3	(24.869.189.069)	(26.501.539.296)
06	- Chi phí lãi vay	VI.4	28.798.461.146	29.950.386.864
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		230.908.581.769	254.526.150.355
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.863.393.761	12.005.781.686
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.113.038.886)	(3.404.076.340)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(44.278.361.777)	15.370.989.026
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(838.419.354)	(436.729.157)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(28.872.942.880)	(29.998.504.028)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	V.14	-	-
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(16.728.371.128)	(12.918.291.230)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		154.940.841.505	235.145.320.312
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(38.858.202.529)	(90.174.038.793)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(315.737.978.104)	(403.113.394.257)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		316.955.717.809	380.316.211.697
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		27.504.714.711	24.998.735.333
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(10.135.748.113)	(87.972.486.020)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay	VII.1	-	42.646.463.927
34	2. Tiền trả nợ gốc vay	VII.2	(61.944.423.952)	(47.041.005.740)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	V.20	(98.538.903.700)	(127.520.934.201)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(160.483.327.652)	(131.915.476.014)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)		(15.678.234.260)	15.257.358.278
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		66.799.499.032	51.533.756.275
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		14.643.447	8.384.479
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	51.135.908.220	66.799.499.032

Người lập biểu

PHẠM HỒNG MINH

Kế toán trưởng

PHAN THỊNH



Đã kiểm tra, ngày 04 tháng 3 năm 2025

Tổng Giám Đốc

HỒ MINH NAM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đã được kiểm toán.

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng theo Quyết định số 5354/QĐ-UBND ngày 09/08/2016 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400101066 ngày 01/07/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 9 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 01/11/2021), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận giao dịch cổ phiếu phổ thông tại sàn Upcom của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 509/QĐ-SGDHN ngày 07/07/2017 của Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán DNN. Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 17/07/2017.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn kinh doanh trong nhiều lĩnh vực sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Tập đoàn là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước sạch phục vụ sinh hoạt, sản xuất và các nhu cầu khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án đầu tư xây dựng. Tư vấn, thiết kế và lập tổng dự toán các hệ thống công trình cấp thoát nước có quy mô vừa và nhỏ. Khảo sát địa hình, địa chất, thăm tra hồ sơ thiết kế dự toán, giám sát thi công, quản lý đầu tư xây dựng các công trình cấp thoát nước từ nhóm B trở xuống;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: kiểm định, cân đo đồng hồ nước;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất và kinh doanh nước uống đóng chai;
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt xây dựng công trình cấp nước;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn vật tư, thiết bị chuyên ngành xây dựng cấp thoát nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường đối với các hoạt động của Tập đoàn thường kéo dài không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã có công văn số 3415/UBND-STC về việc có ý kiến đối với đề nghị của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng về việc đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh Báo cáo tài chính năm 2023, tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch do ngân sách Nhà nước đầu tư, các đơn vị đầu tư giao cho Nhà nước quản lý mà Công ty đã tiếp nhận khai thác, sử dụng từ tháng 6/2015 đến 31/12/2023 với số tiền 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và năm 2024).

Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 (chi tiết xem thuyết minh VIII.2) để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ năm 2023. Tập đoàn cũng đã ghi nhận chi phí thuê tài sản 46.629.212.471 đồng (giá trị phân bổ năm 2024 và 13.600.579.607 đồng tiền thuê năm 2024 theo công văn số 300/STC-TCĐN ngày 24/01/2025) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

6. Cấu trúc Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.

Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01 Công ty

Tên Công ty	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh chủ yếu	Cuối năm				Đầu năm	
			Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ	Quyền biểu quyết của Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng	10 Trịnh Công Sơn, Phường Hòa Cường Nam, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước	100%	100%	100%	100%	100%	100%

7. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Tập đoàn có 532 nhân viên đang làm việc. (Tại ngày 01/01/2024 là 519 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Riêng Báo cáo tài chính này là Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Hợp nhất với Công ty con

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 bao gồm Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng và 01 Công ty con là Công ty TNHH MTV Xây lắp Cấp thoát nước Đà Nẵng. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc năm tài chính.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

5-0
HÀN
TƯ
VÀ
N V
AI
IẤN
-TP.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty mẹ và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

5. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.

11.0
H
NH
U V
I ET
3
ĐÀN

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu khi:

- Nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu được. Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên;
- Nợ phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 24 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 36 tháng.

Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 25
Máy móc thiết bị	06 – 15
Phương tiện vận tải	05 – 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	04 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	06 - 12

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Số năm khấu hao của các loại phần mềm như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm quản lý	04 - 05
Website	04
Phần mềm kế toán	Hết khấu hao

10. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với Tập đoàn con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng không quá 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

12. Vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Tập đoàn theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ. Đối với các khoản vay và nợ thuê tài chính là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá bán tại thời điểm cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Tập đoàn.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm nay mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính sau.

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

5
H
T
V
V
N
TP

18. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm các khoản chi phí hoặc lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính; chi phí cho vay và đi vay vốn; lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh; Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỉ giá hối đoái....

19. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

20. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bắt đầu sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)



tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

22. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để qui đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:



- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng, tỷ giá mua ngày 01/01/2024: 24.080 VND/USD và 31/12/2024: 25.251 VND/USD).
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng mà Tập đoàn giao dịch thanh toán (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng, tỷ giá bán ngày 01/01/2024: 24.420 VND/USD và 31/12/2024: 25.551 VND/USD).

23. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

24. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt	56.242.485	28.551.866
Tiền gửi ngân hàng	51.079.665.735	66.770.947.166
Cộng	51.135.908.220	66.799.499.032

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm	361.488.224.415	362.705.964.120
- Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	130.000.000.000	135.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Việt Á - CN Đà Nẵng	97.000.000.000	30.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Đà Nẵng	52.400.000.000	38.000.000.000
- Ngân hàng Liên Doanh Việt Nga - CN Đà Nẵng	37.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Phát triển TP. HCM - CN Đà Nẵng	30.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín - TTKD Thanh Khê	7.000.000.000	32.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	5.787.283.615	5.561.964.120
- Ngân hàng TMCP Nam Á - CN Đà Nẵng	2.300.940.800	52.144.000.000
- Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - CN Đà Nẵng	-	70.000.000.000
Cộng	361.488.224.415	362.705.964.120

Không có khoản tiền gửi ký cược, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các khách hàng khác	17.087.711.867	15.813.731.912
- Công ty TNHH BT Ngã Ba Huế Trung Nam	4.129.593.002	4.090.711.000
- Các khách hàng khác	12.958.118.865	11.723.020.912
Cộng	17.087.711.867	15.813.731.912

Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán là 7.527.496.376 đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	1.896.001.013	1.821.502.922
Công ty TNHH Giải Pháp và Kinh Doanh Công nghệ Thông Tin VisNam	314.880.000	-
Phan Hữu Luyện	185.000.001	185.000.001
Công ty Cổ phần tư vấn và Xây dựng BETACO	-	366.818.691
Các đối tượng khác	1.396.121.012	1.269.684.230
Cộng	1.896.001.013	1.821.502.922

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2024, số dư nợ trả trước cho người bán ngắn hạn được xác định là nợ khó đòi là 944.052.313 đồng. Tập đoàn đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định.

5. Phải thu khác ngắn hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	-	-	-	-
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	10.781.218.815	-	13.156.341.492	-
- Lãi dự thu	8.779.741.007	-	11.395.512.416	-
- Tạm ứng	2.001.477.808	-	1.760.829.076	-
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.190.078.000	-	763.818.000	-
- Phải thu khác	4.315.246.260	-	3.512.974.067	-
Cộng	16.286.543.075	-	17.433.133.559	-

Ký quỹ, ký cược ngắn hạn là các khoản đặt cọc hoàn trả mặt bằng thi công công trình theo giấy phép do sở GTVT Thành phố Đà Nẵng cấp phép cho thi công.

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn không có khoản phải thu khác quá hạn thanh toán hoặc không có khả năng thu hồi.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2024	01/01/2024
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên	7.380.094.026	7.218.068.644
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	344.081.448	245.093.394
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	210.958.681	348.751.430
Dự phòng nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm	53.397.713	92.417.777
Số cuối năm	7.988.531.867	7.904.331.244

Biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	7.904.331.244	7.932.157.338
Tăng trong năm	84.200.623	-
Giảm trong năm	-	(27.826.094)
Số cuối năm	7.988.531.867	7.904.331.244

7. Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	40.197.139.972	-	37.487.222.453	-
Công cụ, dụng cụ	363.155.106	-	366.331.527	-
Chi phí SXKD dở dang	1.883.229.004	-	2.457.345.089	-
Cộng	42.443.524.082	-	40.310.899.069	-

- Nguyên vật liệu là các loại vật liệu thuộc ngành nước như ống nước, đồng hồ, mặt bích, van nước, vòi nước, roăng cao su các loại, hóa chất xử lý nước...; các vật liệu dùng cho hoạt động xây lắp như sắt, thép, cát; nhiên liệu dùng cho xe máy như xăng, dầu, nhớt và một số vật liệu khác.
- Công cụ dụng cụ là các loại bảo hộ lao động, dụng cụ vệ sinh.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị chi phí các công trình xây dựng dở dang tại 31/12/2024 chưa được nghiệm thu thanh toán.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho kém mất phẩm chất, ứ đọng tại ngày 31/12/2024.
- Tập đoàn không có hàng tồn kho thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2024.

8. Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí bảo hiểm	281.583.351	91.424.475
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	135.131.502	150.155.003
Cộng	416.714.853	241.579.478

Tình hình biến động chi phí trả trước ngắn hạn

	Năm nay	Năm trước
Số dư đầu năm	241.579.478	208.502.648
Tăng trong năm	1.030.295.698	818.595.690
Phân bổ trong năm	(855.160.323)	(785.518.860)
Số dư cuối năm	416.714.853	241.579.478

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí lắp đặt ống nhánh	4.432.764.564	4.060.414.502
Chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác chờ phân bổ	5.045.047.587	4.754.113.670
Cộng	9.477.812.151	8.814.528.172

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn

Số dư đầu năm	8.814.528.172	8.410.875.845
Tăng trong năm	13.898.116.716	12.019.951.140
Tăng trong năm	(73.717.846)	-
Phân bổ trong năm	(13.161.114.891)	(11.616.298.813)
Số dư cuối năm	9.477.812.151	8.814.528.172

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

9. Tài sản cố định hữu hình						
	Vật kiến trúc	Nhà cửa,	Máy móc	P.tiện vận tải	Thiết bị, dụng	Tài sản
			thiết bị	truyền dẫn	cụ quản lý	cố định khác
						Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	187.141.408.741	149.032.115.018	2.153.858.529.088	8.397.148.314	1.141.157.347	2.499.570.358.508
Tăng trong năm	21.484.611.138	7.410.427.467	47.939.776.215	-	-	76.834.814.820
+ Đ/tư XD CB hoàn thành	21.484.611.138	6.865.027.467	47.939.776.215	-	-	76.289.414.820
+ Mua sắm trong năm	-	545.400.000	-	-	-	545.400.000
Giảm trong năm	-	(206.243.396)	(299.214.730)	-	-	(505.458.126)
+ Tháo dỡ do cải tạo, thay thế	-	(206.243.396)	(299.214.730)	-	-	(505.458.126)
Số cuối năm	208.626.019.879	156.236.299.089	2.201.499.090.573	8.397.148.314	1.141.157.347	2.575.899.715.202
Khấu hao						
Số đầu năm	158.639.862.619	89.066.266.125	1.206.302.364.306	6.255.589.154	538.358.497	1.460.802.440.701
Tăng trong năm	5.765.238.337	12.973.251.848	95.438.859.622	516.178.670	79.642.062	114.773.170.539
+ KH trong năm	5.765.238.337	12.973.251.848	95.438.859.622	516.178.670	79.642.062	114.773.170.539
Giảm trong năm	-	(206.243.396)	(259.874.370)	-	-	(466.117.766)
+ Tháo dỡ do cải tạo, thay thế	-	(206.243.396)	(259.874.370)	-	-	(466.117.766)
Số cuối năm	164.405.100.956	101.833.274.577	1.301.481.349.558	6.771.767.824	618.000.559	1.575.109.493.474
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	28.501.546.122	59.965.848.893	947.556.164.782	2.141.559.160	602.798.850	1.038.767.917.807
Số cuối năm	44.220.918.923	54.403.024.512	900.017.741.015	1.625.380.490	523.156.788	1.000.790.221.728

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 1.201.125.430.569 đồng.

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết chờ thanh lý tại ngày 31/12/2024 là 0 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2024 là 742.131.557.383 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

10. Tài sản cố định vô hình

	Website	Phần mềm kế toán	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	-	54.000.000	9.642.575.951	9.696.575.951
Tăng trong năm	150.000.000	-	1.892.000.000	2.042.000.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	150.000.000	54.000.000	11.534.575.951	11.738.575.951
Khấu hao				
Số đầu năm	-	54.000.000	9.322.167.611	9.376.167.611
KH trong năm	31.250.000	-	237.991.672	269.241.672
Chênh lệch tỷ giá	-	-	-	-
Số cuối năm	31.250.000	54.000.000	9.560.159.283	9.645.409.283
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	-	-	320.408.340	320.408.340
Số cuối năm	118.750.000	-	1.974.416.668	2.093.166.668

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2024 là 8.961.375.951 đồng.

Không có tài sản cố định hữu hình đang cầm cố, thế chấp các khoản nợ vay tại 31/12/2024.

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2024	01/01/2024
- Dự án mở rộng hệ thống cấp nước Đà Nẵng Giai đoạn 2012 - 2018	4.578.238.041	13.852.173.296
- Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000 m3/ngày lên 420.000 m3/ngày	62.715.462	12.700.934.548
- Xây dựng hạ tầng kỹ thuật nhà máy nước Cầu Đỏ	71.078.509	10.726.470.896
- Các công trình khác	28.529.631.157	35.980.696.720
Cộng	33.241.663.169	73.260.275.460

(*) Giá trị chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang đang dùng cầm cố thế chấp các khoản vay ngân hàng tại 31/12/2024 là 67.340.675 đồng (xem tại thuyết minh số V.18).

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Phải trả các bên liên quan</i>	-	-
<i>Phải trả các người bán khác</i>	42.469.751.122	82.941.488.359
Trung tâm Quản lý hạ tầng đô thị thành phố Đà Nẵng	14.568.808.506	32.519.864.930
Công ty Cổ Phần Xây Dựng số 5	13.094.632.090	18.266.242.690
Công ty CP Kỹ thuật Á Châu	448.640.500	9.320.085.799
Công ty TNHH Cơ điện HAWACO	2.388.614.701	5.024.289.838
Các đối tượng người bán khác	11.969.055.325	17.811.005.102
Cộng	42.469.751.122	82.941.488.359

Tại ngày 31/12/2024, Tập đoàn không có khoản nợ phải trả nào đến hạn trả nhưng chưa thanh toán.

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	-	-
<i>Người mua trả tiền trước là các khách hàng khác</i>	980.710.123	651.868.804
BQLDA Đầu tư XD các Công trình Giao thông Đà Nẵng	413.590.798	183.836.674
Công ty CP ĐTXD & Phát triển Hạ tầng Nam Việt Á	258.860.783	258.860.783
Các khách hàng khác	308.258.542	209.171.347
Cộng	980.710.123	651.868.804

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2024		31/12/2024	
	Phải thu	Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ
Thuế giá trị gia tăng	32.891.149.249	33.885.947	22.386.777.113	7.148.195.222
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	20.005.424.737	-	12.488.324.116	-
Thuế thu nhập cá nhân	833.839.993	127.250.027	2.032.674.136	3.403.724.719
Thuế tài nguyên	-	328.682.500	3.195.372.100	3.151.062.350
Thuế nhà đất, tiền thuế đất	1.314.589.487	-	5.928.618.308	4.614.028.821
Phí và lệ phí	-	6.457.005.208	90.012.624.717	89.700.498.226
Cộng	55.045.003.466	6.946.823.682	136.092.514.063	108.065.632.911
			27.213.422.581	7.142.123.949

Số thuế phải nộp của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi và điều chỉnh khi có quyết định của Cơ quan thuế.

Thuế giá trị gia tăng: Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tập đoàn có hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch thuộc lĩnh vực xã hội hóa vì thỏa mãn các yêu cầu về danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường theo quy định tại điểm 10, Mục VI, Danh mục ban hành kèm theo Quyết định số 693/QĐ-TTg ngày 06/05/2013 của Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung Mục V, Danh mục loại hình, tiêu chí quy mô, tiêu chuẩn của các cơ sở thực hiện xã hội hóa trong lĩnh vực môi trường ban hành kèm theo quyết định số 1466/QĐ-TTg ngày 10/10/2008 của Thủ tướng Chính phủ và phù hợp theo quy hoạch tại quyết định số 9018/QĐ-UBND ngày 28/12/2016 của UBND Thành phố Đà Nẵng.

Theo quy định tại khoản 3, điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 của Bộ Tài chính quy định “3. Thuế suất ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động áp dụng đối với: a) Phần thu nhập của doanh nghiệp từ hoạt động xã hội hóa trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao và môi trường, giảm định tư pháp (sau đây gọi chung là lĩnh vực xã hội hoá). Theo đó Tập đoàn áp dụng thuế suất thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch sinh hoạt.

Tập đoàn phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế khác với thuế suất 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được xác định như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	112.106.770.599	150.988.644.818
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	6.113.965.315	15.031.752.921
- Các khoản điều chỉnh tăng	6.128.608.762	15.040.183.562
+ Chi phí thù lao HĐQT không chuyên trách	292.500.000	280.800.000
+ Chi phí xử lý công trình tồn đọng	10.817.795	131.622.560
+ Trích quỹ khoa học và công nghệ	-	4.000.000.000
+ Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
+ Chi phí không hợp lệ khác	1.559.730.948	1.390.355.493
+ Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu năm trước	8.430.641	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(14.643.447)	(8.430.641)
+ Lãi do đánh giá lại chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của tiền và nợ phải thu	(14.643.447)	(8.430.641)
Thu nhập chịu thuế	118.220.735.914	166.020.397.739
- Thu nhập từ ngành nước	110.550.469.448	154.218.083.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.413.137.088	2.564.908.897
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
Chuyển lỗ (tại công ty con)	-	(111.342.072)
Chênh lệch tạm thời chịu thuế	250.746.592	-
Thu nhập tính thuế	118.220.735.914	165.909.055.667
- Thu nhập từ ngành nước	110.550.469.448	154.218.083.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.663.883.680	2.453.566.825
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
Phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	-	4.000.000.000
Thu nhập tính thuế trừ đi phần trích lập quỹ khoa học và công nghệ	118.220.735.914	161.909.055.667
- Thu nhập từ ngành nước	110.550.469.448	150.218.083.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	3.663.883.680	2.453.566.825
- Chênh lệch chi phí mua nước thô phải nộp về NSNN	4.257.129.378	9.237.405.509
Thuế TNDN tính theo thuế suất hiện hành	12.639.249.557	17.360.002.800
- Thu nhập từ ngành nước (10%)	11.055.046.945	15.021.808.333
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (20%)	732.776.736	490.713.365
- Chênh lệch chi phí nước thô phải nộp NSNN (20%)	851.425.876	1.847.481.102
Thuế TNDN phải nộp trong năm	12.639.249.557	17.360.002.800
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.600.977.796	15.445.150.307
- Thuế TNDN phải nộp hệ Nhà nước đối với phần chênh lệch chi phí mua nước thô nộp NSNN	851.425.876	1.847.481.102
- Thuế TNDN các cá nhân phải bồi thường công ty về các chứng từ không hợp lệ	35.920.444	54.751.258
- Thuế TNDN hoãn lại tương ứng với phần trích lập / (hoàn nhập) dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty con	150.925.441	12.620.133

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho các hoạt động áp dụng mức thuế suất theo quy định hiện hành.

Các loại thuế khác

Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

15. Phải trả người lao động

	31/12/2024	01/01/2024
Tiền lương phải trả	29.399.507.369	25.660.461.025
Cộng	29.399.507.369	25.660.461.025

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí tiền điện	1.398.000.039	1.220.642.166
Lãi dự trả	322.312.102	396.793.836
Phí thu hộ tiền nước	259.611.000	210.783.000
Chi phí sử dụng hóa đơn điện tử	110.492.980	140.437.850
Chi phí phải trả khác	117.169.845	351.640.098
Cộng	2.207.585.966	2.320.296.950

17. Phải trả ngắn hạn khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	146.225.039.594	136.608.716.841
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.899.251.682	2.700.373.915
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn - Đà Nẵng	1.221.614.989	1.221.614.989
Các đối tượng khác	1.677.636.693	1.478.758.926
Cộng	149.124.291.276	139.309.090.756

b. Dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Phải trả các bên liên quan (Xem thuyết minh số VIII.1)	80.490.446.164	96.588.446.164
Phải trả các đối tượng khác	9.874.491.564	8.172.825.661
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	9.874.491.564	8.172.825.661
Cộng	90.364.937.228	104.761.271.825

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hai Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

13. Vay và nợ thuế tài chính

13a. Ngân hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Kết chuyển từ vay dài hạn sang đến hạn trả	Số cuối năm
Vay dài hạn đến hạn trả	61.929.759.608	-	61.696.543.424	60.250.704.883	60.483.921.067
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	22.724.800.000	-	22.724.800.000	22.724.800.000	22.724.800.000
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	4.512.004.000	-	4.278.787.816	2.542.488.747	2.775.704.931
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	9.583.360.000	-	9.583.360.000	9.873.820.000	9.873.820.000
- NH TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	25.109.595.608	-	25.109.595.608	25.109.596.136	25.109.596.136
Cộng	61.929.759.608	-	61.696.543.424	60.250.704.883	60.483.921.067

13b. Dài hạn

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay dài hạn	507.003.522.755	-	61.944.423.952	445.059.098.803
- Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng (i)	159.866.967.666	-	22.724.800.000	137.142.167.666
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (ii)	16.487.481.352	-	4.278.787.816	12.208.693.536
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng (iii)	85.695.435.924	-	9.831.240.000	75.864.195.924
- NH TNHH MTV Shinhhan Việt Nam - CN Đà Nẵng (iv)	244.953.637.813	-	25.109.596.136	219.844.041.677
Cộng	507.003.522.755	-	61.944.423.952	445.059.098.803
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	61.929.759.608			60.483.921.067
Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	445.073.763.147			384.575.177.736

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(i) Vay Quỹ Đầu tư Phát triển Thành phố Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 09/2018/HĐTD ngày 24/10/2018, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ thêm 120.000m³/ngày; Phân kỳ I: Nâng công suất thêm 60.000m³/ngày”. Hạn mức vay 120.000.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Công trình xây dựng và máy móc thiết bị đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (Xem thuyết minh số V.9, V.10)
- Hợp đồng tín dụng số 01/2019/HĐTD ngày 14/01/2019, thực hiện dự án “Nhà máy nước hồ Hòa Trung công suất 10.000m³/ngày. Hạn mức vay 50.000.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Hệ thống các tuyến ống cấp nước trên địa bàn thành phố đã đầu tư và tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 14/2020/HĐTD ngày 19/08/2020, thực hiện dự án “Nâng công suất Nhà máy nước Cầu Đỏ từ 230.000 m³/ngày lên 290.000 m³/ngày”. Hạn mức vay 71.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng. Lãi suất vay 7%/năm, được điều chỉnh mức lãi suất theo Quyết định về lãi suất của bên cho vay ban hành từng thời điểm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành trong tương lai của dự án. (xem thuyết minh số V.9, V.11)

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2020/257027/HĐTD ngày 21/01/2020 để thực hiện đầu tư công trình tuyến ống cấp nước D600DI đường Hồ Xuân Hương. Hạn mức vay 2.565.000.000 đồng, thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay 9%/năm trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số 02/2020/257027/HĐTD ngày 16/04/2020 để thực hiện Đầu tư xây dựng công trình Tuyến ống cấp nước D500; D400 DI đường Võ Nguyên Giáp - Hoàng Sa (đoạn từ đường Hồ Xuân Hương đến Nguyễn Phan Vinh). Hạn mức vay 24.623.000.000 đồng, thời hạn vay 10 năm. Lãi suất vay 9%/năm cố định trong 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất sau điều chỉnh bằng lãi suất thả nổi tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn cá nhân 24 tháng trả lãi sau + biên độ 3,3%/năm và được điều chỉnh 06 tháng/lần vào ngày 01 của tháng đầu tiên của kỳ điều chỉnh lãi suất, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)

(iii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số 63/2020/VCB-KHDN ngày 03/08/2020 để đầu tư thực hiện dự án “Tuyến ống cấp nước D400 DI đường Võ Nguyên Giáp – Trường Sa (đoạn từ Hồ Xuân Hương đến Võ Quý Huân). Hạn mức vay 38.112.000.000 đồng, thời hạn vay 120 tháng. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 1,8%/năm; Lãi suất đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng + 2,8%/năm, thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150%

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

- Hợp đồng tín dụng số 93/2020/VCB-KHDN ngày 22/10/2020 để đầu tư thực hiện dự án "Đầu tư công trình Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D1000 DI, D800 DI đường Thăng Long (đoạn từ nhà máy nước Cầu Đỏ đến cầu Tuyên Sơn). Hạn mức vay 150.000.000.000 đồng, thời hạn vay 144 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân vốn đầu tiên. Lãi suất vay: Đối với 2 năm đầu kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,2%/năm; đối với 2 năm tiếp theo: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 1,8%/năm; đối với thời gian vay còn lại: Lãi suất vay = Lãi suất cơ sở + 2%/năm, (trong đó lãi suất cơ sở = Lãi suất tiết kiệm VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau áp dụng cho khách hàng cá nhân của ngân hàng), thời hạn điều chỉnh lãi suất vay 6 tháng 01 lần vào ngày 26/6 và 26/12 hàng năm, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

(iv) Vay ngân hàng TNHH MTV ShinHan Việt Nam – CN Đà Nẵng theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-001 ngày 11/12/2020 để thực hiện dự án "Tuyến ống cấp nước D1200 DI, D800 DI Hòa Liên (đoạn từ nhà máy nước Hòa Liên đến đường số 2 Khu công nghiệp Hòa Khánh). Hạn mức vay 136.218.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay 4 năm đầu tiên áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,8%/năm, 08 năm tiếp theo áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,9%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được điều chỉnh 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11)
- Hợp đồng tín dụng số SHBVN/ĐN/CR/HĐTD-002 ngày 13/12/2021 để thực hiện dự án "Nâng công suất trạm bơm phòng mặn An Trạch từ 210.000m³/ngày đêm lên 420.000m³/ngày đêm". Hạn mức vay 220.206.000.000 đồng, thời hạn vay 12 năm. Lãi suất vay áp dụng lãi suất tham chiếu + biên độ 0,5%/năm, việc thực hiện điều chỉnh lãi suất được thực hiện 03 tháng/lần trong suốt thời gian vay, lãi suất áp dụng đối với khoản nợ gốc quá hạn bằng 150% lãi suất vay trong hạn. Lãi suất tham chiếu là lãi suất bình quân tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn 12 tháng áp dụng cho khách hàng cá nhân của bốn (04) ngân hàng bao gồm: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam được công bố. Hình thức bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành trong tương lai. (xem thuyết minh số V.11).

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	31/12/2024	01/01/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.800.215.100	7.076.863.297
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	146.493.465	302.175.000
Cộng	6.946.708.565	7.379.038.297

Tình hình trích lập và sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.076.863.297	13.818.067.533	(14.094.715.730)	6.800.215.100
Quỹ thưởng ban quản lý, điều hành	302.175.000	585.973.863	(741.655.398)	146.493.465
Cộng	7.379.038.297	14.404.041.396	(14.836.371.128)	6.946.708.565

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn CP	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	101.823.484.308	105.037.168.603	795.494.801.176
Tăng trong năm	-	-	15.279.539.303	135.530.874.378	150.810.413.681
Giảm trong năm	-	-	-	(157.204.823.504)	(157.204.823.504)
Số dư tại 31/12/2023	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	83.363.219.477	789.100.391.353
Số dư tại 01/01/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	117.103.023.611	83.363.219.477	789.100.391.353
Tăng trong năm	-	-	10.995.117.081	100.354.867.362	111.349.984.443
Giảm trong năm	-	-	-	(123.938.062.177)	(123.938.062.177)
Số dư tại 31/12/2024	579.640.610.000	8.993.538.265	128.098.140.692	59.780.024.663	776.512.313.620

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với
Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2024		01/01/2024	
	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)	VND
Ủy ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	60,08	348.242.170.000	60,08	348.242.170.000
Công ty CP Đầu tư Đà Nẵng Miền Trung	35,00	202.867.440.000	35,00	202.867.440.000
Các cổ đông khác	4,92	28.531.000.000	4,92	28.531.000.000
Cộng	100,00	579.640.610.000	100,00	579.640.610.000

20c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	83.363.219.477	105.037.168.603
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ	100.354.867.362	135.530.874.378
Phân phối lợi nhuận	123.938.062.177	157.204.823.504
Phân phối lợi nhuận năm trước	83.363.219.477	105.037.168.603
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	13.818.067.533	13.800.000.000
- Trích quỹ Ban quản lý điều hành	585.973.863	604.350.000
- Chia cổ tức bằng tiền	57.964.061.000	75.353.279.300
- Quỹ đầu tư phát triển	10.995.117.081	15.279.539.303
Phân phối lợi nhuận năm nay	40.574.842.700	52.167.654.900
Cộng	59.780.024.663	83.363.219.477

20d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	579.640.610.000	579.640.610.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	579.640.610.000	579.640.610.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	98.538.903.700	127.520.934.200

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

20e. Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57.964.061	57.964.061
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu thường	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu thường	57.964.061	57.964.061
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

21. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

	31/12/2024	01/01/2024
Số dư đầu năm	818.053.503	1.057.483.803
Hao mòn trong năm	(239.430.294)	(239.430.300)
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ cuối năm	578.623.209	818.053.503

22. Tài khoản ngoài bảng – Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
Nợ khó đòi đã xử lý	444.333.718	457.209.246

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
Doanh thu đối với các đối tượng khác	644.687.222.815	596.008.090.946
Doanh thu hoạt động cung cấp nước sạch	640.504.754.381	591.463.117.486
Doanh thu các hoạt động khác	4.182.468.434	4.544.973.460
Cộng	644.687.222.815	596.008.090.946

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hoạt động cung cấp nước sạch	443.494.800.389	360.364.175.000
Giá vốn các hoạt động khác	3.946.032.264	3.529.406.553
Cộng	447.440.832.653	363.893.581.553

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	24.888.943.302	27.231.810.282
Lãi chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	65.306	487.702
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối năm	14.643.447	8.430.641
Cộng	24.903.652.055	27.240.728.625

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	28.798.461.146	29.950.386.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá trong thanh toán	-	500.447
Cộng	28.798.461.146	29.950.887.311

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	6.184.486.154	5.333.411.827
Chi phí nhân viên bán hàng	27.014.569.793	25.011.720.677
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	22.500.000	90.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.663.277.837	4.499.285.812
Chi phí khác bằng tiền	215.853.028	291.999.051
Cộng	38.100.686.812	35.226.417.367

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	1.012.316.378	333.553.507
Chi phí nhân viên quản lý	25.260.777.260	23.377.905.320
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.822.561.560	2.848.750.172
Trích lập quỹ khoa học và công nghệ	-	4.000.000.000
Dự phòng phải thu khó đòi	84.200.623	179.411.057
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.853.551.104	2.951.999.159
Chi phí bằng tiền khác	15.783.672.481	11.967.623.247
Cộng	47.817.079.406	45.659.242.462

7. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Đưa TSCĐ hình thành từ Quỹ KH-CN vào sử dụng	1.892.000.000	-
Giá dịch vụ thoát nước để lại phục vụ công tác thu	3.162.749.243	2.943.427.998
Thu nhập khác	83.553.283	104.865.740
Cộng	5.138.302.526	3.048.293.738

8. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Khấu hao TSCĐ trong thời gian tạm ngưng hoạt động	430.995.816	-
GTCL TSCĐ giảm hư hỏng	19.754.233	413.587.182
Xử lý công trình tồn đọng	10.817.795	128.615.287
Phạt vi phạm hành chính	3.778.872	-
Chi phí khác	64	36.137.329
Cộng	465.346.780	578.339.798

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100.354.867.362	135.530.874.378
- Điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	(10.665.582.071)	(14.404.041.396)
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(10.665.582.071)	(14.404.041.396)
- LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	89.689.285.291	121.126.832.982
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	57.964.061	57.964.061
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	1.547	2.090

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

(*) Điều chỉnh hồi tố lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Xem thuyết minh VIII.2) và khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi kỳ từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024. Theo đó, chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” của cho năm tài chính 2023 là 2.090 đồng/cổ phiếu thay vì 2.443 đồng/cổ phiếu như đã trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2023.

(*) Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước.

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	Năm nay Cổ phiếu	Năm trước Cổ phiếu
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	57.964.061	57.964.061
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	57.964.061	57.964.061

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
- Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	89.689.285.291	121.126.832.982
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:	-	-
- Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	89.689.285.291	121.126.832.982
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	57.964.061	57.964.061
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu) (*)	1.547	2.090

(*) Lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2024 được tính theo lợi nhuận sau thuế đã trừ khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi. Quỹ khen thưởng, phúc lợi năm nay được tạm tính theo tỷ lệ tương đương năm trước.

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.862.226.200	59.761.605.655
Chi phí nhân công	122.015.634.160	110.626.084.371
Chi phí khấu hao tài sản cố định	114.802.981.917	100.124.901.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	137.431.071.624	141.959.593.992
Chi phí khác	26.954.508.447	37.002.033.455
Cộng	533.066.422.348	449.474.219.432

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (đơn vị tính: VNĐ)

1. Tiền thu từ đi vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	42.646.463.927
Cộng	-	42.646.463.927

2. Tiền trả nợ gốc vay

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc các khoản vay theo kế ước thông thường	61.944.423.952	47.041.005.740
Cộng	61.944.423.952	47.041.005.740

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC (Đơn vị tính: VNĐ)

1. Các bên liên quan

1.a Các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Ủy Ban Nhân dân Thành phố Đà Nẵng	Bên đầu tư
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung	Bên đầu tư

1.b Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Năm nay	Năm trước
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Chênh lệch chi phí nước thô phát sinh	4.257.129.378	9.237.405.509
- Chia cổ tức	59.201.168.900	76.613.277.400
- Thanh toán tiền tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	-	837.000.000
- Chi phí sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	46.629.212.470	33.028.632.863
- Trả ngân sách về vốn theo QĐ số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 (*)	16.098.000.000	16.098.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Đà Nẵng - Miền Trung		
- Chia cổ tức	34.487.464.800	44.630.836.800

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1c. Số dư với các bên liên quan

Bên liên quan	31/12/2024	01/01/2024
Ủy Ban Nhân dân TP Đà Nẵng		
- Tài sản nhận bàn giao từ ngân sách	80.092.123.622	89.698.099.864
- Chênh lệch chi phí nước thô	3.405.703.502	7.389.960.356
- Phải trả ngân sách về vốn (*)	96.588.446.164	112.686.446.164
- Phải nộp tiền sử dụng hạ tầng cấp nước sạch	46.629.212.470	23.422.656.621

(*) Tập đoàn CP cấp nước Đà Nẵng phải hoàn trả ngân sách nhà nước một phần vốn đã được đầu tư vào tài sản của Tập đoàn TNHH MTV Cấp nước Đà Nẵng, theo quyết định số 8449/QĐ-UBND ngày 11/11/2015 của Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng. Tổng số tiền cần trả là 241.470.446.164 đồng, và Tập đoàn sẽ thực hiện việc trả dần trong vòng 15 năm, đến tháng 12/2030. Hằng năm, Tập đoàn sẽ thực hiện thanh toán thành 4 đợt, với mỗi đợt thanh toán là 4.024.500.000 đồng.

1.d Tiền lương, thù lao của Ban điều hành

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	777.600.000	-	777.600.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	648.000.000	-	648.000.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	453.600.000	-	453.600.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	734.400.000	-	734.400.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	691.200.000	-	691.200.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	648.000.000	-	648.000.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	648.000.000	-	648.000.000
Tổng cộng			4.600.800.000	280.800.000	4.881.600.000

STT	Ban QLDH	Chức danh	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023		
			Tiền lương	Thù lao	Cộng
1	Hồ Hương	Chủ tịch HĐQT	927.936.000	-	927.936.000
2	Đặng Thanh Bình	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
3	Nguyễn Trường Ảnh	Thành viên HĐQT	-	100.800.000	100.800.000
4	Nguyễn Thị Thu Hà	Trưởng Ban kiểm soát	773.280.000	-	773.280.000
5	Phạm Thị Quế Chi	Thành viên BKS	541.296.000	-	541.296.000
6	Thái Quốc Khánh	Thành viên BKS	-	79.200.000	79.200.000
7	Hồ Minh Nam	Tổng Giám đốc	876.384.000	-	876.384.000
8	Lê Đức Quý	Phó Tổng Giám đốc	824.832.000	-	824.832.000
9	Trần Phước Thương	Phó Tổng Giám đốc	773.280.000	-	773.280.000
10	Phan Thịnh	Kế toán trưởng	773.280.000	-	773.280.000
Tổng cộng			5.490.288.000	280.800.000	5.771.088.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG
Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

1.e Các khoản lợi ích khác của Ban điều hành

	Năm nay	Năm trước
Tiền thưởng Ban QLĐH	496.636.223	432.112.500
Cổ tức	113.320.000	81.620.000
Cộng	609.956.223	513.732.500

2. Điều chỉnh hồi tố

Vào ngày 25/06/2024, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng đã ban hành công văn số 3415/UBND-STC đề đóng góp ý kiến về đề xuất của Người đại diện phần vốn Nhà nước tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 của Tập đoàn Cổ phần Cấp nước Đà Nẵng. Trong công văn này, UBND thành phố đã đề nghị Tập đoàn phải tạo nguồn kinh phí để hoàn trả chi phí sử dụng giá trị tài sản kết cấu hạ tầng cấp nước sạch, vốn được đầu tư bằng ngân sách Nhà nước và hiện do Nhà nước quản lý. Tập đoàn đã tiếp nhận, khai thác và sử dụng các tài sản này từ tháng 6/2015 đến ngày 31/12/2023, với số tiền phải hoàn trả là 66.057.265.726 đồng (phân bổ trong năm 2023 và 2024). Trên cơ sở đề nghị này, Tập đoàn đã điều chỉnh hồi tố báo cáo tài chính năm 2023 để phản ánh chi phí thuê tài sản tương ứng với giá trị phân bổ của năm 2023, cụ thể như sau:

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/2023 trước điều chỉnh	31/12/2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
I	TÀI SẢN		19.891.838.264	22.153.854.217	2.262.015.953	
1	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19.891.838.264	22.153.854.217	2.262.015.953	(3)
II	NGUỒN VỐN		246.070.755.305	248.332.771.258	2.262.015.953	
1	Phải trả người lao động	314	26.462.958.121	25.660.461.025	(802.497.096)	(2)
2	Phải trả ngắn hạn khác	319	115.886.434.135	139.309.090.756	23.422.656.621	(1)
3	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	103.721.363.049	83.363.219.477	(20.358.143.572)	(4)

Điều chỉnh hồi tố số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023:

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2023 trước điều chỉnh	Năm 2023 sau điều chỉnh	Chênh lệch	Ghi chú
1	Giá vốn hàng bán	11	340.470.924.932	363.893.581.553	23.422.656.621	(1)
2	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	46.461.739.558	45.659.242.462	(802.497.096)	(2)
3	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	173.608.804.343	150.988.644.818	(22.620.159.525)	(4)
4	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	17.707.166.260	15.445.150.307	(2.262.015.953)	(3)
5	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	155.889.017.950	135.530.874.378	(20.358.143.572)	(4)
6	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.443	2.090	(353)	(5)
7	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.443	2.090	(353)	(5)

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC ĐÀ NẴNG

Số 57 Xô Viết Nghệ Tĩnh, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (1) Điều chỉnh tăng chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 thêm 23.422.656.621 đồng, tương ứng với phần chi phí thuê tài sản tăng thêm. Đồng thời, chỉ tiêu “Phải trả ngắn hạn khác” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng tăng lên số tiền tương ứng.
- (2) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Chi phí quản lý doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 802.497.096 đồng, do giảm quỹ tiền lương của người quản lý Tập đoàn, bắt nguồn từ việc giảm lợi nhuận theo điều chỉnh (1). Chỉ tiêu “Phải trả người lao động” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 cũng giảm đi số tiền tương ứng.
- (3) Điều chỉnh giảm chỉ tiêu “Chi phí thuế TNDN hiện hành” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 với số tiền 2.262.015.953 đồng, do ảnh hưởng của các điều chỉnh (1) và (2). Đồng thời, chỉ tiêu “Thuế và các khoản phải thu Nhà nước” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 tăng lên số tiền tương ứng.
- (4) Các chỉ tiêu “Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế”, “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 và “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2023 đã được trình bày lại theo kết quả của các điều chỉnh (1), (2) và (3).
- (5) Giảm chỉ tiêu “Lãi cơ bản trên cổ phiếu”, “Lãi suy giảm trên cổ phiếu” trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm 2023 do ảnh hưởng của các điều chỉnh (1), (2), (3) và điều chỉnh lại số trích Quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ- ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024.

3. Thông tin về bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 được ban hành kèm theo Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài chính và được hướng dẫn thực hiện bởi Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 thì Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận Tập đoàn cần lập Báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn có thể tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn đánh giá rằng Tập đoàn hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh ngành nước và trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

4. Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố thế chấp TSCĐ hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng (xem thuyết minh số V.18). Giá trị còn lại của tài sản thế chấp tại ngày 31/12/2024 là 742.131.557.383 đồng và giá trị đầu tư xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31/12/2024 là 67.340.675 đồng.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Tập đoàn TNHH Kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt tại Đà Nẵng.

6. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm Ban Tổng Giám đốc đã thay đổi thời gian khấu hao tài sản cố định hữu hình. Ban Tổng Giám đốc tin rằng việc áp dụng thời gian khấu hao mới sẽ phản ánh chính xác hơn hiệu suất sử dụng tài sản cố định của Tập đoàn. Nếu thời gian khấu hao trước đây được tiếp tục sử dụng, chi phí khấu hao năm nay tăng 341.030.166 đồng.

7. Thông tin về hoạt động liên tục

Không có yếu tố nào đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Tập đoàn và các biện pháp, cam kết đảm bảo cho sự hoạt động trong thời gian tới của Tập đoàn.

5. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Đà Nẵng, ngày 04 tháng 03 năm 2025



PHẠM HỒNG MINH

Người lập biểu



PHAN THỊNH

Kế toán trưởng



HỒ MINH NAM

Tổng Giám đốc

